

Số: 761/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 25 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đối tượng hỗ trợ xóa nhà tạm,  
nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;*

*Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 19/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai phong trào thi đua “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước trong năm 2025”;*

*Căn cứ các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ: Công điện số 102/CD-TTg ngày 06/10/2024 về việc đẩy mạnh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước; Chỉ thị số 42/CT-TTg ngày 09/11/2024 về việc đẩy nhanh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn cả nước; Công điện số 117/CD-TTg ngày 18/11/2024 về việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước;*

*Căn cứ Quyết định số 161-QĐ/TU ngày 15/7/2025 của Tỉnh ủy Phú Thọ về việc thành lập Ban Chỉ đạo triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;*

*Căn cứ các Quyết định phê duyệt kết quả rà soát nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn của UBND các tỉnh (trước hợp nhất): **Phú Thọ (cũ):** số 493/QĐ-UBND ngày 28/02/2025, số 1174/QĐ-UBND ngày 29/05/2025; **Vĩnh Phúc (cũ):** số 617/QĐ-UBND ngày 06/4/2025, số 850/QĐ-UBND ngày 29/4/2025, số 1276/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; **Hòa Bình (cũ):** số 67/QĐ-UBND ngày 16/01/2025, số 761/QĐ-UBND ngày 09/4/2025, số 451/QĐ-UBND ngày 27/3/2023, số 2750/QĐ-UBND ngày 16/12/2024;*

*Căn cứ Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 06/8/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc điều chỉnh đối tượng, kinh phí thuộc Đề án hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 21/8/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn các xã Quy Đức, Đà Bắc, Tiên Phong, Cao Sơn, Tân Pheo, Đức Nhân, tỉnh Phú Thọ.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số*

09/TTr-SDT&TG ngày 19/8/2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đối tượng xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (sau hợp nhất), cụ thể như sau:

**1. Tổng số hộ đã được phê duyệt hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát của UBND các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình (trước hợp nhất) là: 12.042 hộ, trong đó: xây mới 8.113 hộ; sửa chữa 3.929 hộ. Gồm:**

a) Hộ người có công với cách mạng 2.131 hộ, trong đó: xây mới 690 hộ; sửa chữa 1.441 hộ.

b) Hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở từ 02 Chương trình mục tiêu quốc gia:

+ Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi: 1.190 hộ; trong đó xây mới 1.183 hộ, sửa chữa: 07 hộ.

+ Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 2.493 hộ; trong đó xây mới: 1.605 hộ, sửa chữa: 888 hộ.

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo là 6.228 hộ; trong đó xây mới: 4.635 hộ; sửa chữa: 1.593 hộ.

**2. Sau điều chỉnh, bổ sung, tổng số hộ phê duyệt được hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát của tỉnh Phú Thọ (sau hợp nhất) là 10.800 hộ, trong đó: xây mới 7.478 hộ; sửa chữa 3.322 hộ. Gồm:**

a) Hộ người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ 1.475 hộ; trong đó: xây mới 460 hộ; sửa chữa 1.015 hộ.

*(Chi tiết điều chỉnh, bổ sung theo Phụ lục 01 kèm theo)*

b) Hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở từ 02 Chương trình mục tiêu quốc gia:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 1.149 hộ; trong đó: xây mới 1.142 hộ, sửa chữa: 07 hộ.

*(Chi tiết điều chỉnh, bổ sung theo Phụ lục 02 kèm theo)*

+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 2.346 hộ; trong đó: xây mới 1.513 hộ, sửa chữa 833 hộ.

*(Chi tiết điều chỉnh, bổ sung theo Phụ lục 03 kèm theo)*

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo là 5.830 hộ; trong đó: xây mới 4.363 hộ; sửa chữa 1.467 hộ.

*(Chi tiết điều chỉnh, bổ sung theo Phụ lục 04 kèm theo)*

*(Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định của UBND các tỉnh: Phú Thọ (cũ): số 493/QĐ-UBND ngày 28/02/2025, số 1174/QĐ-UBND ngày 29/05/2025; Vĩnh Phúc (cũ): số 617/QĐ-UBND ngày 06/4/2025, số 850/QĐ-UBND ngày 29/4/2025, số 1276/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; Hòa Bình (cũ): số 67/QĐ-UBND ngày 16/01/2025, số 761/QĐ-UBND ngày 09/4/2025, số 451/QĐ-UBND ngày 27/3/2023, số 2750/QĐ-UBND ngày 16/12/2024).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

**1.** Giám đốc các Sở: Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Chủ tịch UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và trước UBND tỉnh về số liệu các đối tượng được phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này.

## **2.** Căn cứ Quyết định này:

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan rà soát, đề xuất UBND tỉnh quyết định việc điều chỉnh, thu hồi, điều chuyển kinh phí của các cơ quan, đơn vị, địa phương; hoàn trả ngân sách nhà nước các cấp đối với kinh phí còn dư theo quy định của pháp luật;

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan rà soát, điều chỉnh kinh phí hỗ trợ có liên quan của các cơ quan, đơn vị, địa phương; thu hồi, hoàn trả kinh phí hỗ trợ còn dư theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Huy Ngọc**

**UBND TỈNH PHÚ THỌ**

**Phụ lục số 01**

**DANH SÁCH BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH HỖ TRỢ XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỌT NÁT ĐỐI VỚI HỘ THUỘC ĐỀ ÁN NGƯỜI CÓ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

*(Kèm theo Quyết định số: 761/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

*Đơn vị tính: Hộ*

| stt | Địa phương        | Theo Đề án được duyệt |            |              | Tổng số sau điều chỉnh |            |              | Số điều chỉnh |           |           |            |            |            |
|-----|-------------------|-----------------------|------------|--------------|------------------------|------------|--------------|---------------|-----------|-----------|------------|------------|------------|
|     |                   | Tổng số               | Trong đó   |              | Tổng số                | Trong đó   |              | Tổng số       | Tăng      |           | Tổng số    | Giảm       |            |
|     |                   |                       | Xây mới    | Cải tạo      |                        | Xây mới    | Cải tạo      |               | Xây mới   | Cải tạo   |            | Xây mới    | Cải tạo    |
|     | <b>Tổng</b>       | <b>2,131</b>          | <b>690</b> | <b>1,441</b> | <b>1,475</b>           | <b>460</b> | <b>1,015</b> | <b>28</b>     | <b>10</b> | <b>18</b> | <b>684</b> | <b>240</b> | <b>444</b> |
| 1   | Phường Thanh Miếu | 5                     | 3          | 2            | 0                      | 0          | 0            | 0             |           |           | 5          | 3          | 2          |
| 2   | Phường Việt Trì   | 2                     | 2          | 0            | 0                      | 0          | 0            | 0             |           |           | 2          | 2          |            |
| 3   | Phường Nông Trang | 2                     | 0          | 2            | 0                      | 0          | 0            | 0             |           |           | 2          |            | 2          |
| 4   | Xã Hy Cương       | 2                     | 1          | 1            | 0                      | 0          | 0            | 0             |           |           | 2          | 1          | 1          |
| 5   | Phường Vân Phú    | 4                     | 1          | 3            | 0                      | 0          | 0            | 0             |           |           | 4          | 1          | 3          |
| 6   | Phường Phú Thọ    | 15                    | 2          | 13           | 4                      | 0          | 4            | 0             |           |           | 11         | 2          | 9          |

|    |                   |    |    |    |    |    |    |   |   |   |    |    |    |
|----|-------------------|----|----|----|----|----|----|---|---|---|----|----|----|
| 7  | Phường Phong Châu | 26 | 6  | 20 | 28 | 8  | 20 | 2 | 2 |   | 0  |    |    |
| 8  | Phường Âu Cơ      | 8  | 3  | 5  | 6  | 0  | 6  | 1 |   | 1 | 3  | 3  |    |
| 9  | Xã Cẩm Khê        | 23 | 13 | 10 | 18 | 10 | 8  | 0 |   |   | 5  | 3  | 2  |
| 10 | Xã Đồng Lương     | 23 | 6  | 17 | 14 | 3  | 11 | 0 |   |   | 9  | 3  | 6  |
| 11 | Xã Phú Khê        | 14 | 2  | 12 | 4  | 1  | 3  | 0 |   |   | 10 | 1  | 9  |
| 12 | Xã Hùng Việt      | 22 | 8  | 14 | 3  | 1  | 2  | 0 |   |   | 19 | 7  | 12 |
| 13 | Xã Tiên Lương     | 36 | 21 | 15 | 17 | 12 | 5  | 0 |   |   | 19 | 9  | 10 |
| 14 | Xã Vân Bán        | 2  | 0  | 2  | 1  | 0  | 1  | 0 |   |   | 1  |    | 1  |
| 15 | Xã Đan Thượng     | 9  | 4  | 5  | 4  | 1  | 3  | 0 |   |   | 5  | 3  | 2  |
| 16 | Xã Hạ Hoà         | 5  | 2  | 3  | 4  | 1  | 3  | 0 |   |   | 1  | 1  |    |
| 17 | Xã Văn Lang       | 2  | 1  | 1  | 1  | 0  | 1  | 0 |   |   | 1  | 1  |    |
| 18 | Xã Hiền Lương     | 6  | 4  | 2  | 7  | 4  | 3  | 1 |   | 1 | 0  |    |    |
| 19 | Xã Yên Kỳ         | 1  | 1  | 0  | 1  | 1  | 0  | 0 |   |   | 0  |    |    |
| 20 | Xã Vĩnh Chân      | 2  | 2  | 0  | 1  | 1  | 0  | 0 |   |   | 1  | 1  |    |
| 21 | Xã Phùng Nguyên   | 33 | 10 | 23 | 24 | 6  | 18 | 0 |   |   | 9  | 4  | 5  |
| 22 | Xã Xuân Lũng      | 3  | 2  | 1  | 3  | 3  | 0  | 1 | 1 |   | 1  |    | 1  |
| 23 | Xã Bản Nguyên     | 32 | 24 | 8  | 6  | 5  | 1  | 0 |   |   | 26 | 19 | 7  |
| 24 | Xã Trạm Thản      | 11 | 2  | 9  | 10 | 2  | 8  | 0 |   |   | 1  |    | 1  |
| 25 | Xã Dân Chủ        | 9  | 1  | 8  | 1  | 0  | 1  | 0 |   |   | 8  | 1  | 7  |
| 25 | Xã Bình Phú       | 26 | 9  | 17 | 5  | 2  | 3  | 0 |   |   | 21 | 7  | 14 |
| 26 | Xã Phù Ninh       | 25 | 7  | 18 | 19 | 6  | 13 | 0 |   |   | 6  | 1  | 5  |
| 27 | Xã Phú Mỹ         | 7  | 3  | 4  | 2  | 0  | 2  | 0 |   |   | 5  | 3  | 2  |

|    |                |    |    |    |    |    |    |   |   |   |    |    |    |
|----|----------------|----|----|----|----|----|----|---|---|---|----|----|----|
| 28 | Xã Tam Nông    | 15 | 5  | 10 | 10 | 5  | 5  | 0 |   |   | 5  |    | 5  |
| 29 | Xã Thọ Văn     | 18 | 10 | 8  | 11 | 4  | 7  | 0 |   |   | 7  | 6  | 1  |
| 30 | Xã Hiền Quan   | 12 | 4  | 8  | 10 | 4  | 6  | 0 |   |   | 2  |    | 2  |
| 31 | Xã Vạn Xuân    | 13 | 3  | 10 | 15 | 3  | 12 | 2 |   | 2 | 0  |    |    |
| 32 | Xã Tân Sơn     | 5  | 2  | 3  | 5  | 2  | 3  | 0 |   |   | 0  |    |    |
| 33 | Xã Lai Đồng    | 8  | 6  | 2  | 10 | 7  | 3  | 2 | 1 | 1 | 0  |    |    |
| 34 | Xã Long Cốc    | 13 | 4  | 9  | 12 | 3  | 9  | 0 |   |   | 1  | 1  |    |
| 35 | Xã Minh Đài    | 7  | 3  | 4  | 7  | 1  | 6  | 2 |   | 2 | 2  | 2  |    |
| 36 | Xã Xuân Đài    | 13 | 11 | 2  | 16 | 11 | 5  | 3 |   | 3 | 0  |    |    |
| 37 | Xã Thu Cúc     | 11 | 3  | 8  | 9  | 2  | 7  | 0 |   |   | 2  | 1  | 1  |
| 38 | Xã Liên Minh   | 42 | 25 | 17 | 28 | 9  | 19 | 2 |   | 2 | 16 | 16 |    |
| 39 | Xã Thanh Ba    | 50 | 10 | 40 | 30 | 6  | 24 | 0 |   |   | 20 | 4  | 16 |
| 40 | Xã Đông Thành  | 19 | 3  | 16 | 6  | 1  | 5  | 0 |   |   | 13 | 2  | 11 |
| 41 | Xã Quảng Yên   | 16 | 3  | 13 | 6  | 3  | 3  | 0 |   |   | 10 |    | 10 |
| 42 | Xã Hoàng Cương | 38 | 11 | 27 | 18 | 2  | 16 | 0 |   |   | 20 | 9  | 11 |
| 43 | Xã Chí Tiên    | 50 | 15 | 35 | 35 | 10 | 25 | 0 |   |   | 15 | 5  | 10 |
| 44 | Xã Thanh Sơn   | 14 | 1  | 13 | 16 | 1  | 15 | 2 |   | 2 | 0  |    |    |
| 45 | Xã Võ Miếu     | 28 | 4  | 24 | 27 | 6  | 21 | 2 | 2 |   | 3  |    | 3  |
| 46 | Xã Cự Đồng     | 9  | 1  | 8  | 8  | 2  | 6  | 1 | 1 |   | 2  |    | 2  |
| 47 | Xã Hương Cầm   | 10 | 1  | 9  | 11 | 1  | 10 | 1 |   | 1 | 0  |    |    |
| 48 | Xã Văn Miếu    | 9  | 7  | 2  | 8  | 6  | 2  | 0 |   |   | 1  | 1  |    |
| 49 | Xã Yên Sơn     | 8  | 4  | 4  | 9  | 3  | 6  | 2 |   | 2 | 1  | 1  |    |

|    |                  |     |    |    |    |    |    |   |   |   |     |    |    |
|----|------------------|-----|----|----|----|----|----|---|---|---|-----|----|----|
| 50 | Xã Khả Cửu       | 11  | 8  | 3  | 7  | 5  | 2  | 0 |   |   | 4   | 3  | 1  |
| 51 | Xã Tu Vũ         | 34  | 13 | 21 | 25 | 11 | 14 | 0 |   |   | 9   | 2  | 7  |
| 52 | Xã Thanh Thủy    | 12  | 7  | 5  | 12 | 7  | 5  | 0 |   |   | 0   |    |    |
| 53 | Xã Đào Xá        | 43  | 12 | 31 | 29 | 7  | 22 | 0 |   |   | 14  | 5  | 9  |
| 54 | Xã Thượng Long   | 4   | 3  | 1  | 4  | 3  | 1  | 0 |   |   | 0   |    |    |
| 55 | Xã Yên Lập       | 13  | 7  | 6  | 14 | 7  | 7  | 1 |   | 1 | 0   |    |    |
| 56 | Xã Minh Hoà      | 12  | 4  | 8  | 13 | 5  | 8  | 1 | 1 |   | 0   |    |    |
| 57 | Xã Trung Sơn     | 2   | 0  | 2  | 2  | 0  | 2  | 0 |   |   | 0   |    |    |
| 58 | Xã Xuân Viên     | 13  | 4  | 9  | 13 | 4  | 9  | 0 |   |   | 0   |    |    |
| 59 | Xã Sơn Lương     | 14  | 9  | 5  | 14 | 9  | 5  | 0 |   |   | 0   |    |    |
| 60 | Xã Tây Cốc       | 32  | 2  | 30 | 6  | 2  | 4  | 0 |   |   | 26  |    | 26 |
| 61 | Xã Chí Đám       | 50  | 16 | 34 | 5  | 2  | 3  | 0 |   |   | 45  | 14 | 31 |
| 62 | Xã Chân Mộng     | 86  | 17 | 69 | 25 | 6  | 19 | 0 |   |   | 61  | 11 | 50 |
| 63 | Xã Đoan Hùng     | 131 | 54 | 77 | 24 | 5  | 19 | 0 |   |   | 107 | 49 | 58 |
| 64 | Xã Bằng Luân     | 45  | 13 | 32 | 24 | 5  | 19 | 0 |   |   | 21  | 8  | 13 |
| 65 | Phường Vĩnh Phúc | 3   | 0  | 3  | 3  | 0  | 3  | 0 |   |   | 0   |    |    |
| 66 | Phường Vĩnh Yên  | 7   | 4  | 3  | 7  | 4  | 3  | 0 |   |   | 0   |    |    |
| 66 | Phường Phúc Yên  | 3   | 1  | 2  | 3  | 1  | 2  | 0 |   |   | 0   |    |    |
| 67 | Phường Xuân Hòa  | 3   | 1  | 2  | 3  | 1  | 2  | 0 |   |   | 0   |    |    |
| 67 | Xã Tam Sơn       | 20  | 2  | 18 | 20 | 2  | 18 | 0 |   |   | 0   |    |    |
| 68 | Xã Sông Lô       | 24  | 5  | 19 | 24 | 5  | 19 | 0 |   |   | 0   |    |    |
| 68 | Xã Hải Lựu       | 20  | 8  | 12 | 20 | 8  | 12 | 0 |   |   | 0   |    |    |

|    |                  |    |    |    |    |    |    |   |   |  |   |   |   |
|----|------------------|----|----|----|----|----|----|---|---|--|---|---|---|
| 69 | Xã Yên Lãng      | 6  | 0  | 6  | 6  | 0  | 6  | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 69 | Xã Sơn Đông      | 40 | 11 | 29 | 38 | 10 | 28 | 0 |   |  | 2 | 1 | 1 |
| 70 | Xã Tiên Lữ       | 43 | 14 | 29 | 39 | 11 | 28 | 0 |   |  | 4 | 3 | 1 |
| 70 | Xã Liên Hòa      | 53 | 11 | 42 | 48 | 10 | 38 | 0 |   |  | 5 | 1 | 4 |
| 71 | Xã Thái Hòa      | 68 | 5  | 63 | 66 | 5  | 61 | 0 |   |  | 2 |   | 2 |
| 71 | Xã Lập Thạch     | 35 | 8  | 27 | 32 | 7  | 25 | 0 |   |  | 3 | 1 | 2 |
| 72 | Xã Hợp Lý        | 25 | 4  | 21 | 25 | 4  | 21 | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 72 | Xã Tam Dương Bắc | 73 | 19 | 54 | 72 | 21 | 51 | 2 | 2 |  | 3 |   | 3 |
| 73 | Xã Tam Dương     | 40 | 16 | 24 | 40 | 16 | 24 | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 73 | Xã Hội Thịnh     | 9  | 2  | 7  | 9  | 2  | 7  | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 74 | Xã Hoàng An      | 10 | 4  | 6  | 10 | 4  | 6  | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 74 | Xã Tam Đảo       | 12 | 1  | 11 | 11 | 1  | 10 | 0 |   |  | 1 |   | 1 |
| 75 | Xã Đại Đình      | 9  | 0  | 9  | 9  | 0  | 9  | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 75 | Xã Đạo Trù       | 6  | 3  | 3  | 6  | 3  | 3  | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 76 | Xã Yên Lạc       | 3  | 1  | 2  | 3  | 1  | 2  | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 76 | Xã Tề Lỗ         | 4  | 1  | 3  | 4  | 1  | 3  | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 77 | Xã Liên Châu     | 6  | 4  | 2  | 6  | 4  | 2  | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 77 | Xã Tam Hồng      | 8  | 2  | 6  | 8  | 2  | 6  | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 78 | Xã Nguyệt Đức    | 5  | 4  | 1  | 5  | 4  | 1  | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 78 | Xã Vĩnh An       | 7  | 4  | 3  | 6  | 3  | 3  | 0 |   |  | 1 | 1 |   |
| 79 | Xã Vĩnh Tường    | 4  | 0  | 4  | 4  | 0  | 4  | 0 |   |  | 0 |   |   |
| 79 | Xã Thổ Tang      | 7  | 3  | 4  | 7  | 3  | 4  | 0 |   |  | 0 |   |   |



|    |                   |    |   |    |    |   |    |   |  |  |    |   |    |
|----|-------------------|----|---|----|----|---|----|---|--|--|----|---|----|
| 80 | Xã Vĩnh Hưng      | 11 | 3 | 8  | 11 | 3 | 8  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 80 | Xã Vĩnh Phú       | 16 | 4 | 12 | 16 | 4 | 12 | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 81 | Xã Vĩnh Thành     | 5  | 1 | 4  | 5  | 1 | 4  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 81 | Xã Bình Nguyên    | 8  | 2 | 6  | 8  | 2 | 6  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 82 | Xã Bình Xuyên     | 5  | 0 | 5  | 5  | 0 | 5  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 82 | Xã Xuân Lãng      | 4  | 2 | 2  | 4  | 2 | 2  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 83 | Xã Bình Tuyền     | 2  | 1 | 1  | 2  | 1 | 1  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 84 | Phường Thống Nhất | 5  | 2 | 3  | 5  | 2 | 3  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 85 | Phường Kỳ Sơn     | 2  | 1 | 1  | 1  | 0 | 1  | 0 |  |  | 1  | 1 |    |
| 86 | Phường Hòa Bình   | 7  | 2 | 5  | 7  | 2 | 5  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 87 | Xã Thịnh Minh     | 2  | 2 | 0  | 2  | 2 | 0  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 88 | Xã Lương Sơn      | 4  | 3 | 1  | 2  | 2 | 0  | 0 |  |  | 2  | 1 | 1  |
| 89 | Xã Liên Sơn       | 7  | 4 | 3  | 5  | 3 | 2  | 0 |  |  | 2  | 1 | 1  |
| 90 | Xã An Nghĩa       | 27 | 1 | 26 | 4  | 1 | 3  | 0 |  |  | 23 |   | 23 |
| 91 | Xã Lạc Thủy       | 27 | 5 | 22 | 1  | 0 | 1  | 0 |  |  | 26 | 5 | 21 |
| 92 | Xã An Bình        | 8  | 4 | 4  | 4  | 2 | 2  | 0 |  |  | 4  | 2 | 2  |
| 93 | Xã Hùng Sơn       | 3  | 0 | 3  | 3  | 0 | 3  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 94 | Xã Kim Bôi        | 1  | 1 | 0  | 1  | 1 | 0  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 95 | Xã Vĩnh Tiến      | 3  | 0 | 3  | 3  | 0 | 3  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 96 | Xã Mường Hoa      | 6  | 5 | 1  | 6  | 5 | 1  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 97 | Xã Mường Bi       | 5  | 3 | 2  | 5  | 3 | 2  | 0 |  |  | 0  |   |    |
| 98 | Xã Tân Lạc        | 14 | 3 | 11 | 12 | 2 | 10 | 0 |  |  | 2  | 1 | 1  |

|     |                |    |    |    |    |    |    |   |  |  |   |   |   |
|-----|----------------|----|----|----|----|----|----|---|--|--|---|---|---|
| 99  | Xa Vân Sơn     | 3  | 2  | 1  | 3  | 2  | 1  | 0 |  |  | 0 |   |   |
| 100 | Xã Yên Trị     | 11 | 2  | 9  | 10 | 2  | 8  | 0 |  |  | 1 |   | 1 |
| 101 | Xã Yên Thủy    | 2  | 1  | 1  | 1  | 0  | 1  | 0 |  |  | 1 | 1 |   |
| 102 | Xã Lạc Lương   | 6  | 4  | 2  | 6  | 4  | 2  | 0 |  |  | 0 |   |   |
| 103 | Xã Cao Phong   | 11 | 3  | 8  | 6  | 2  | 4  | 0 |  |  | 5 | 1 | 4 |
| 104 | Xã Mường Thàng | 4  | 0  | 4  | 4  | 0  | 4  | 0 |  |  | 0 |   |   |
| 105 | Xã Tân Pheo    | 1  | 1  | 0  | 1  | 1  | 0  | 0 |  |  | 0 |   |   |
| 106 | Xã Đà Bắc      | 5  | 1  | 4  | 5  | 1  | 4  | 0 |  |  | 0 |   |   |
| 107 | Xã Quy Đức     | 4  | 1  | 3  | 4  | 1  | 3  | 0 |  |  | 0 |   |   |
| 108 | Xã Mường Vang  | 6  | 4  | 2  | 6  | 4  | 2  | 0 |  |  | 0 |   |   |
| 109 | Xã Ngọc Sơn    | 4  | 0  | 4  | 4  | 0  | 4  | 0 |  |  | 0 |   |   |
| 110 | Xã Yên Phú     | 4  | 1  | 3  | 4  | 1  | 3  | 0 |  |  | 0 |   |   |
| 111 | Xã Lạc Sơn     | 8  | 2  | 6  | 8  | 2  | 6  | 0 |  |  | 0 |   |   |
| 112 | Xã Quyết Thắng | 26 | 16 | 10 | 26 | 16 | 10 | 0 |  |  | 0 |   |   |
| 113 | Xã Đại Đồng    | 27 | 19 | 8  | 20 | 15 | 5  | 0 |  |  | 7 | 4 | 3 |
| 114 | Xã Thượng Cốc  | 17 | 1  | 16 | 13 | 1  | 12 | 0 |  |  | 4 |   | 4 |
| 115 | Xã Nhân Nghĩa  | 2  | 0  | 2  | 1  | 0  | 1  | 0 |  |  | 1 |   | 1 |

Danh sách có 115 đơn vị xã phường

**UBND TỈNH PHÚ THỌ****Phụ lục 02****DANH SÁCH BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH HỖ TRỢ XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỌT NÁT ĐỐI VỚI HỘ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ***(Kèm theo Quyết định số : 761/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị tính: hộ*

| STT | Địa phương       | Số lượng đã phê duyệt |              |          | Số lượng sau điều chỉnh |              |          | Số lượng điều chỉnh |          |          |           |           |          |
|-----|------------------|-----------------------|--------------|----------|-------------------------|--------------|----------|---------------------|----------|----------|-----------|-----------|----------|
|     |                  | Tổng số               | Trong đó     |          | Tổng số                 | Trong đó     |          | Tăng                |          |          | Giảm      |           |          |
|     |                  |                       | Xây mới      | Sửa chữa |                         | Xây mới      | Sửa chữa | Tổng số             | Xây mới  | Sửa chữa | Tổng số   | Xây mới   | Sửa chữa |
|     | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>1,190</b>          | <b>1,183</b> | <b>7</b> | <b>1,149</b>            | <b>1,142</b> | <b>7</b> | <b>0</b>            | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>41</b> | <b>41</b> | <b>0</b> |
| 1   | Xã Thanh Sơn     | 2                     | 2            |          | 1                       | 1            |          |                     |          |          | 1         | 1         |          |
| 2   | Xã Văn Miếu      | 45                    | 45           |          | 33                      | 33           |          |                     |          |          | 12        | 12        |          |
| 3   | Xã Võ Miếu       | 11                    | 11           |          | 9                       | 9            |          |                     |          |          | 2         | 2         |          |
| 4   | Xã Cự Đồng       | 9                     | 9            |          | 7                       | 7            |          |                     |          |          | 2         | 2         |          |
| 5   | Xã Hương Càn     | 2                     | 2            |          | 2                       | 2            |          |                     |          |          | 0         | 0         |          |
| 6   | Xã Yên Sơn       | 8                     | 8            |          | 6                       | 6            |          |                     |          |          | 2         | 2         |          |

|    |               |           |    |  |           |    |  |  |  |  |          |   |  |
|----|---------------|-----------|----|--|-----------|----|--|--|--|--|----------|---|--|
| 7  | Xã Khả Cửu    | <b>11</b> | 11 |  | <b>7</b>  | 7  |  |  |  |  | <b>4</b> | 4 |  |
| 8  | Xã Chí Đám    | <b>4</b>  | 4  |  | <b>1</b>  | 1  |  |  |  |  | <b>3</b> | 3 |  |
| 9  | Xã Chân Mộng  | <b>1</b>  | 1  |  | <b>0</b>  | 0  |  |  |  |  | <b>1</b> | 1 |  |
| 10 | Xã Thu Cúc    | <b>10</b> | 10 |  | <b>5</b>  | 5  |  |  |  |  | <b>5</b> | 5 |  |
| 11 | Xã Lai Đồng   | <b>5</b>  | 5  |  | <b>5</b>  | 5  |  |  |  |  | <b>0</b> | 0 |  |
| 12 | Xã Tân Sơn    | <b>2</b>  | 2  |  | <b>2</b>  | 2  |  |  |  |  | <b>0</b> | 0 |  |
| 13 | Xã Xuân Đài   | <b>2</b>  | 2  |  | <b>2</b>  | 2  |  |  |  |  | <b>0</b> | 0 |  |
| 14 | Xã Cao Sơn    | <b>80</b> | 80 |  | <b>80</b> | 80 |  |  |  |  |          |   |  |
| 15 | Xã Đức Nhàn   | <b>20</b> | 20 |  | <b>20</b> | 20 |  |  |  |  |          |   |  |
| 16 | Xã Mai Châu   | <b>33</b> | 33 |  | <b>33</b> | 33 |  |  |  |  |          |   |  |
| 17 | Xã Pà Cò      | <b>37</b> | 37 |  | <b>37</b> | 37 |  |  |  |  |          |   |  |
| 18 | Xã Tân Mai    | <b>30</b> | 30 |  | <b>30</b> | 30 |  |  |  |  |          |   |  |
| 19 | Xã Tân Lạc    | <b>34</b> | 34 |  | <b>34</b> | 34 |  |  |  |  |          |   |  |
| 20 | Xã Mường Bi   | <b>61</b> | 61 |  | <b>61</b> | 61 |  |  |  |  |          |   |  |
| 21 | Xã Toàn Thắng | <b>63</b> | 63 |  | <b>63</b> | 63 |  |  |  |  |          |   |  |
| 22 | Xã Mường Hoa  | <b>48</b> | 48 |  | <b>48</b> | 48 |  |  |  |  |          |   |  |
| 23 | Xã Vân Sơn    | <b>39</b> | 39 |  | <b>39</b> | 39 |  |  |  |  |          |   |  |
| 24 | Xã Kim Bôi    | <b>3</b>  | 3  |  | <b>3</b>  | 3  |  |  |  |  |          |   |  |
| 25 | Xã Mường Động | <b>38</b> | 38 |  | <b>37</b> | 37 |  |  |  |  | <b>1</b> | 1 |  |
| 26 | Xã Dũng Tiến  | <b>22</b> | 22 |  | <b>18</b> | 18 |  |  |  |  | <b>4</b> | 4 |  |
| 27 | Xã Hợp Kim    | <b>38</b> | 38 |  | <b>34</b> | 34 |  |  |  |  | <b>4</b> | 4 |  |
| 28 | Xã Nật Sơn    | <b>33</b> | 33 |  | <b>33</b> | 33 |  |  |  |  |          |   |  |

|    |                |           |    |   |           |    |   |  |  |  |  |  |  |
|----|----------------|-----------|----|---|-----------|----|---|--|--|--|--|--|--|
| 29 | Xã Lạc Lương   | <b>61</b> | 61 |   | <b>61</b> | 61 |   |  |  |  |  |  |  |
| 30 | Xã Cao Phong   | <b>17</b> | 17 |   | <b>17</b> | 17 |   |  |  |  |  |  |  |
| 31 | Xã Mường Thành | <b>69</b> | 69 |   | <b>69</b> | 69 |   |  |  |  |  |  |  |
| 32 | Xã Thung Nai   | <b>9</b>  | 9  |   | <b>9</b>  | 9  |   |  |  |  |  |  |  |
| 33 | Xã Lạc Sơn     | <b>21</b> | 21 |   | <b>21</b> | 21 |   |  |  |  |  |  |  |
| 34 | Xã Mường Vang  | <b>45</b> | 45 |   | <b>45</b> | 45 |   |  |  |  |  |  |  |
| 35 | Xã Đại Đồng    | <b>9</b>  | 9  |   | <b>9</b>  | 9  |   |  |  |  |  |  |  |
| 36 | Xã Ngọc Sơn    | <b>32</b> | 32 |   | <b>32</b> | 32 |   |  |  |  |  |  |  |
| 37 | Xã Nhân Nghĩa  | <b>39</b> | 39 |   | <b>39</b> | 39 |   |  |  |  |  |  |  |
| 38 | Xã Quyết Thắng | <b>81</b> | 81 |   | <b>81</b> | 81 |   |  |  |  |  |  |  |
| 39 | Xã Thượng Cốc  | <b>41</b> | 41 |   | <b>41</b> | 41 |   |  |  |  |  |  |  |
| 40 | Xã Yên Phú     | <b>19</b> | 19 |   | <b>19</b> | 19 |   |  |  |  |  |  |  |
| 41 | Xã An Bình     | <b>22</b> | 22 |   | <b>22</b> | 22 |   |  |  |  |  |  |  |
| 42 | Xã An Nghĩa    | <b>21</b> | 21 |   | <b>21</b> | 21 |   |  |  |  |  |  |  |
| 43 | Xã Cao Dương   | <b>3</b>  |    | 3 | <b>3</b>  |    | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 44 | Xã Liên Sơn    | <b>4</b>  |    | 4 | <b>4</b>  |    | 4 |  |  |  |  |  |  |
| 45 | Phường Kỳ Sơn  | <b>6</b>  | 6  |   | <b>6</b>  | 6  |   |  |  |  |  |  |  |

Danh sách có 45 xã, phường.

## UBND TỈNH PHÚ THỌ

## Phụ lục 03

**DANH SÁCH BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH HỖ TRỢ XÂY MỚI, SỬA CHỮA NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THUỘC CTMTQG GIẢM  
NGHÈO BỀN VỮNG (ĐA 5) TẠI CÁC XÃ CAO SƠN, ĐÀ BẮC, QUY ĐỨC, ĐỨC NHÀN, TÂN PHEO, TIỀN PHONG - TỈNH PHÚ THỌ**

*(Kèm theo Quyết định số: 761/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

*Đơn vị tính: hộ*

| STT | Địa phương    | Theo Đề án đã được duyệt |              |            | Tổng số sau điều chỉnh |              |            | Số điều chỉnh giảm |          |          |            |           |           |
|-----|---------------|--------------------------|--------------|------------|------------------------|--------------|------------|--------------------|----------|----------|------------|-----------|-----------|
|     |               | Tổng số                  | Trong đó     |            | Tổng số                | Trong đó     |            | Tăng               |          |          | Giảm       |           |           |
|     |               |                          | Xây mới      | Cải tạo    |                        | Xây mới      | Cải tạo    | Tổng số            | Xây mới  | Cải tạo  | Tổng số    | Xây mới   | Cải tạo   |
|     | <b>Tổng</b>   | <b>2,493</b>             | <b>1,605</b> | <b>888</b> | <b>2,346</b>           | <b>1,513</b> | <b>833</b> | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>147</b> | <b>92</b> | <b>55</b> |
| 1   | Xã Cao Sơn    | 351                      | 240          | 111        | 333                    | 224          | 109        |                    |          |          | 18         | 16        | 2         |
| 2   | Xã Đà Bắc     | 184                      | 93           | 91         | 182                    | 93           | 89         |                    |          |          | 2          | 0         | 2         |
| 3   | Xã Quy Đức    | 669                      | 467          | 202        | 626                    | 433          | 193        |                    |          |          | 43         | 34        | 9         |
| 4   | Xã Đức Nhàn   | 562                      | 239          | 323        | 511                    | 218          | 293        |                    |          |          | 51         | 21        | 30        |
| 5   | Xã Tân Pheo   | 582                      | 452          | 130        | 579                    | 451          | 128        |                    |          |          | 3          | 1         | 2         |
| 6   | Xã Tiền Phong | 145                      | 114          | 31         | 115                    | 94           | 21         |                    |          |          | 30         | 20        | 10        |

*Danh sách gồm có 6 xã, phường*



**UBND TỈNH PHÚ THỌ****Phụ lục 04****DANH SÁCH BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH HỖ TRỢ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THUỘC CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỌT NÁT TỪ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ***(Kèm theo Quyết định số : 761/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị tính: Hộ*

| STT | Xã, phường        | Số lượng đã phê duyệt |              |              | Số lượng sau phê duyệt, điều chỉnh |              |              | Số lượng điều chỉnh |           |           |            |            |            |
|-----|-------------------|-----------------------|--------------|--------------|------------------------------------|--------------|--------------|---------------------|-----------|-----------|------------|------------|------------|
|     |                   |                       |              |              |                                    |              |              | Tăng                |           |           | Giảm       |            |            |
|     |                   | Tổng số               | Xây mới      | Sửa chữa     | Tổng số                            | Xây mới      | Sửa chữa     | Tổng số             | Xây mới   | Sửa chữa  | Tổng số    | Xây mới    | Sửa chữa   |
|     | <b>Tổng</b>       | <b>6,228</b>          | <b>4,635</b> | <b>1,593</b> | <b>5,830</b>                       | <b>4,363</b> | <b>1,467</b> | <b>41</b>           | <b>15</b> | <b>26</b> | <b>439</b> | <b>287</b> | <b>152</b> |
| 1   | Phường Việt Trì   | 3                     | 2            | 1            | 3                                  | 2            | 1            | 0                   |           |           | 0          |            |            |
| 2   | Phường Nông Trang | 2                     | 2            | 0            | 2                                  | 2            | 0            | 0                   |           |           | 0          |            |            |
| 3   | Phường Thanh Miếu | 3                     | 2            | 1            | 3                                  | 2            | 1            | 0                   |           |           | 0          |            |            |
| 4   | Phường Vân Phú    | 3                     | 3            | 0            | 3                                  | 3            | 0            | 0                   |           |           | 0          |            |            |
| 5   | Xã Hy Cương       | 1                     | 1            | 0            | 1                                  | 1            | 0            | 0                   |           |           | 0          |            |            |
| 6   | Phường Phú Thọ    | 5                     | 3            | 2            | 5                                  | 3            | 2            | 0                   |           |           | 0          |            |            |
| 7   | Phường Phong Châu | 10                    | 7            | 3            | 10                                 | 7            | 3            | 0                   |           |           | 0          |            |            |
| 8   | Phường Âu Cơ      | 7                     | 5            | 2            | 7                                  | 5            | 2            | 0                   |           |           | 0          |            |            |
| 9   | Xã Cẩm Khê        | 35                    | 29           | 6            | 30                                 | 24           | 6            | 0                   |           |           | 5          | 5          |            |
| 10  | Xã Đồng Lương     | 21                    | 9            | 12           | 20                                 | 8            | 12           | 0                   |           |           | 1          | 1          |            |
| 11  | Xã Phú Khê        | 32                    | 29           | 3            | 32                                 | 29           | 3            | 0                   |           |           | 0          |            |            |



|    |                 |            |     |    |            |     |    |          |   |   |    |   |    |
|----|-----------------|------------|-----|----|------------|-----|----|----------|---|---|----|---|----|
| 12 | Xã Hùng Việt    | <b>11</b>  | 10  | 1  | <b>9</b>   | 8   | 1  | <b>0</b> |   |   | 2  | 2 |    |
| 13 | Xã Tiên Lương   | <b>30</b>  | 30  | 0  | <b>30</b>  | 30  | 0  | <b>0</b> |   |   | 0  |   |    |
| 14 | Xã Vân Bán      | <b>17</b>  | 14  | 3  | <b>17</b>  | 14  | 3  | <b>0</b> |   |   | 0  |   |    |
| 15 | Xã Đan Thượng   | <b>40</b>  | 28  | 12 | <b>37</b>  | 26  | 11 | <b>0</b> |   |   | 3  | 2 | 1  |
| 16 | Xã Hạ Hoà       | <b>17</b>  | 12  | 5  | <b>17</b>  | 12  | 5  | <b>0</b> |   |   | 0  |   |    |
| 17 | Xã Văn Lang     | <b>8</b>   | 6   | 2  | <b>7</b>   | 6   | 1  | <b>0</b> |   |   | 1  |   | 1  |
| 18 | Xã Hiền Lương   | <b>25</b>  | 16  | 9  | <b>24</b>  | 15  | 9  | <b>0</b> |   |   | 1  | 1 |    |
| 19 | Xã Yên Kỳ       | <b>24</b>  | 23  | 1  | <b>24</b>  | 23  | 1  | <b>0</b> |   |   | 0  |   |    |
| 20 | Xã Vĩnh Chân    | <b>13</b>  | 13  | 0  | <b>12</b>  | 12  | 0  | <b>0</b> |   |   | 1  | 1 |    |
| 21 | Xã Phùng Nguyên | <b>16</b>  | 13  | 3  | <b>16</b>  | 13  | 3  | <b>0</b> |   |   | 0  |   |    |
| 22 | Xã Xuân Lũng    | <b>15</b>  | 11  | 4  | <b>15</b>  | 14  | 1  | <b>3</b> | 3 |   | 3  |   | 3  |
| 23 | Xã Bản Nguyên   | <b>11</b>  | 11  | 0  | <b>11</b>  | 11  | 0  | <b>0</b> |   |   | 0  |   |    |
| 24 | Xã Lâm Thao     | <b>13</b>  | 8   | 5  | <b>8</b>   | 8   | 0  | <b>0</b> |   |   | 5  |   | 5  |
| 25 | Xã Trạm Thán    | <b>5</b>   | 2   | 3  | <b>3</b>   | 1   | 2  | <b>0</b> |   |   | 2  | 1 | 1  |
| 26 | Xã Dân Chủ      | <b>10</b>  | 8   | 2  | <b>8</b>   | 6   | 2  | <b>0</b> |   |   | 2  | 2 |    |
| 27 | Xã Bình Phú     | <b>7</b>   | 7   | 0  | <b>7</b>   | 3   | 4  | <b>4</b> |   | 4 | 4  | 4 |    |
| 28 | Xã Phù Ninh     | <b>15</b>  | 13  | 2  | <b>14</b>  | 7   | 7  | <b>5</b> |   | 5 | 6  | 6 |    |
| 29 | Xã Phú Mỹ       | <b>4</b>   | 3   | 1  | <b>4</b>   | 3   | 1  | <b>0</b> |   |   | 0  |   |    |
| 30 | Xã Tam Nông     | <b>21</b>  | 13  | 8  | <b>21</b>  | 13  | 8  | <b>0</b> |   |   | 0  |   |    |
| 31 | Xã Thọ Văn      | <b>7</b>   | 3   | 4  | <b>6</b>   | 2   | 4  | <b>0</b> |   |   | 1  | 1 |    |
| 32 | Xã Hiền Quan    | <b>16</b>  | 16  | 0  | <b>15</b>  | 15  | 0  | <b>0</b> |   |   | 1  | 1 |    |
| 33 | Xã Vạn Xuân     | <b>24</b>  | 9   | 15 | <b>29</b>  | 11  | 18 | <b>5</b> | 2 | 3 | 0  |   |    |
| 34 | Xã Tân Sơn      | <b>215</b> | 184 | 31 | <b>200</b> | 180 | 20 | <b>0</b> |   |   | 15 | 4 | 11 |
| 35 | Xã Lai Đồng     | <b>92</b>  | 77  | 15 | <b>90</b>  | 76  | 14 | <b>0</b> |   |   | 2  | 1 | 1  |

|    |                |            |     |    |            |     |    |          |   |   |    |    |    |
|----|----------------|------------|-----|----|------------|-----|----|----------|---|---|----|----|----|
| 36 | Xã Long Cốc    | <b>116</b> | 95  | 21 | <b>50</b>  | 40  | 10 | <b>0</b> |   |   | 66 | 55 | 11 |
| 37 | Xã Minh Đài    | <b>139</b> | 110 | 29 | <b>106</b> | 81  | 25 | <b>0</b> |   |   | 33 | 29 | 4  |
| 38 | Xã Xuân Đài    | <b>350</b> | 277 | 73 | <b>332</b> | 276 | 56 | <b>0</b> |   |   | 18 | 1  | 17 |
| 39 | Xã Thu Cúc     | <b>154</b> | 142 | 12 | <b>125</b> | 105 | 20 | <b>8</b> |   | 8 | 37 | 37 |    |
| 40 | Xã Liên Minh   | <b>10</b>  | 6   | 4  | <b>11</b>  | 7   | 4  | <b>1</b> | 1 |   | 0  |    |    |
| 41 | Xã Thanh Ba    | <b>30</b>  | 6   | 24 | <b>28</b>  | 6   | 22 | <b>0</b> |   |   | 2  |    | 2  |
| 42 | Xã Đông Thành  | <b>10</b>  | 2   | 8  | <b>8</b>   | 2   | 6  | <b>0</b> |   |   | 2  |    | 2  |
| 43 | Xã Quảng Yên   | <b>12</b>  | 9   | 3  | <b>10</b>  | 8   | 2  | <b>0</b> |   |   | 2  | 1  | 1  |
| 44 | Xã Hoàng Cương | <b>15</b>  | 12  | 3  | <b>13</b>  | 10  | 3  | <b>0</b> |   |   | 2  | 2  |    |
| 45 | Xã Chí Tiên    | <b>14</b>  | 5   | 9  | <b>13</b>  | 4   | 9  | <b>0</b> |   |   | 1  | 1  |    |
| 46 | Xã Thanh Sơn   | <b>32</b>  | 15  | 17 | <b>33</b>  | 16  | 17 | <b>1</b> | 1 |   | 0  |    |    |
| 47 | Xã Võ Miếu     | <b>10</b>  | 9   | 1  | <b>10</b>  | 9   | 1  | <b>0</b> |   |   | 0  |    |    |
| 48 | Xã Cự Đồng     | <b>46</b>  | 13  | 33 | <b>46</b>  | 13  | 33 | <b>0</b> |   |   | 0  |    |    |
| 49 | Xã Hương Cầm   | <b>60</b>  | 37  | 23 | <b>58</b>  | 33  | 25 | <b>2</b> |   | 2 | 4  | 4  |    |
| 50 | Xã Văn Miếu    | <b>70</b>  | 36  | 34 | <b>65</b>  | 42  | 23 | <b>6</b> | 6 |   | 11 |    | 11 |
| 51 | Xã Yên Sơn     | <b>50</b>  | 37  | 13 | <b>51</b>  | 38  | 13 | <b>1</b> | 1 |   | 0  |    |    |
| 52 | Xã Khả Cửu     | <b>199</b> | 184 | 15 | <b>188</b> | 169 | 19 | <b>4</b> |   | 4 | 15 | 15 |    |
| 53 | Xã Tu Vũ       | <b>30</b>  | 18  | 12 | <b>25</b>  | 16  | 9  | <b>0</b> |   |   | 5  | 2  | 3  |
| 54 | Xã Thanh Thủy  | <b>21</b>  | 6   | 15 | <b>14</b>  | 5   | 9  | <b>0</b> |   |   | 7  | 1  | 6  |
| 55 | Xã Đào Xá      | <b>26</b>  | 10  | 16 | <b>17</b>  | 8   | 9  | <b>0</b> |   |   | 9  | 2  | 7  |
| 56 | Xã Thượng Long | <b>40</b>  | 35  | 5  | <b>40</b>  | 35  | 5  | <b>0</b> |   |   | 0  |    |    |
| 57 | Xã Yên Lập     | <b>64</b>  | 52  | 12 | <b>64</b>  | 52  | 12 | <b>0</b> |   |   | 0  |    |    |
| 58 | Xã Minh Hòa    | <b>95</b>  | 70  | 25 | <b>95</b>  | 70  | 25 | <b>0</b> |   |   | 0  |    |    |
| 59 | Xã Trung Sơn   | <b>47</b>  | 21  | 26 | <b>44</b>  | 22  | 22 | <b>1</b> | 1 |   | 4  |    | 4  |

|    |                  |            |    |    |            |    |    |          |  |  |    |    |   |
|----|------------------|------------|----|----|------------|----|----|----------|--|--|----|----|---|
| 60 | Xã Xuân Viên     | <b>61</b>  | 39 | 22 | <b>53</b>  | 33 | 20 | <b>0</b> |  |  | 8  | 6  | 2 |
| 61 | Xã Sơn Lương     | <b>118</b> | 86 | 32 | <b>118</b> | 86 | 32 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 62 | Xã Tây Cốc       | <b>17</b>  | 15 | 2  | <b>15</b>  | 14 | 1  | <b>0</b> |  |  | 2  | 1  | 1 |
| 63 | Xã Chí Đám       | <b>28</b>  | 23 | 5  | <b>18</b>  | 14 | 4  | <b>0</b> |  |  | 10 | 9  | 1 |
| 64 | Xã Chân Mộng     | <b>43</b>  | 41 | 2  | <b>26</b>  | 25 | 1  | <b>0</b> |  |  | 17 | 16 | 1 |
| 65 | Xã Đoan Hùng     | <b>31</b>  | 25 | 6  | <b>28</b>  | 23 | 5  | <b>0</b> |  |  | 3  | 2  | 1 |
| 66 | Xã Bằng Luân     | <b>36</b>  | 30 | 6  | <b>35</b>  | 30 | 5  | <b>0</b> |  |  | 1  |    | 1 |
| 67 | Xã Lập Thạch     | <b>11</b>  | 5  | 6  | <b>11</b>  | 5  | 6  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 68 | Xã Tiên Lữ       | <b>14</b>  | 4  | 10 | <b>14</b>  | 4  | 10 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 69 | Xã Thái Hòa      | <b>24</b>  | 9  | 15 | <b>24</b>  | 9  | 15 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 70 | Xã Liên Hòa      | <b>6</b>   | 3  | 3  | <b>6</b>   | 3  | 3  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 71 | Xã Hợp Lý        | <b>12</b>  | 3  | 9  | <b>12</b>  | 3  | 9  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 72 | Xã Sơn Đông      | <b>11</b>  | 2  | 9  | <b>11</b>  | 2  | 9  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 73 | Xã Vĩnh Tường    | <b>2</b>   | 0  | 2  | <b>2</b>   | 0  | 2  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 74 | Xã Thổ Tang      | <b>1</b>   | 1  | 0  | <b>1</b>   | 1  | 0  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 75 | Xã Vĩnh Hưng     | <b>9</b>   | 8  | 1  | <b>8</b>   | 7  | 1  | <b>0</b> |  |  | 1  | 1  |   |
| 76 | Xã Vĩnh An       | <b>11</b>  | 8  | 3  | <b>11</b>  | 8  | 3  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 77 | Xã Vĩnh Phú      | <b>8</b>   | 4  | 4  | <b>8</b>   | 4  | 4  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 78 | Xã Vĩnh Thành    | <b>7</b>   | 3  | 4  | <b>7</b>   | 3  | 4  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 79 | Xã Tam Dương     | <b>5</b>   | 3  | 2  | <b>5</b>   | 3  | 2  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 80 | Xã Hội Thịnh     | <b>8</b>   | 1  | 7  | <b>8</b>   | 1  | 7  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |
| 81 | Xã Hoàng An      | <b>7</b>   | 3  | 4  | <b>6</b>   | 3  | 3  | <b>0</b> |  |  | 1  |    | 1 |
| 82 | Xã Tam Dương Bắc | <b>32</b>  | 9  | 23 | <b>31</b>  | 8  | 23 | <b>0</b> |  |  | 1  | 1  |   |
| 83 | Xã Bình Nguyên   | <b>4</b>   | 2  | 2  | <b>4</b>   | 2  | 2  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |   |

|     |                   |            |     |     |            |    |    |          |  |  |    |    |    |
|-----|-------------------|------------|-----|-----|------------|----|----|----------|--|--|----|----|----|
| 84  | Xã Xuân Lãng      | <b>10</b>  | 8   | 2   | <b>10</b>  | 8  | 2  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 85  | Xã Bình Xuyên     | <b>3</b>   | 2   | 1   | <b>2</b>   | 1  | 1  | <b>0</b> |  |  | 1  | 1  |    |
| 86  | Xã Bình Tuyên     | <b>3</b>   | 3   | 0   | <b>3</b>   | 3  | 0  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 87  | Xã Tam Đảo        | <b>5</b>   | 3   | 2   | <b>4</b>   | 2  | 2  | <b>0</b> |  |  | 1  | 1  |    |
| 88  | Xã Đại Đình       | <b>11</b>  | 7   | 4   | <b>11</b>  | 7  | 4  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 89  | Xã Đạo Trù        | <b>9</b>   | 5   | 4   | <b>9</b>   | 5  | 4  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 90  | Xã Yên Lạc        | <b>6</b>   | 4   | 2   | <b>6</b>   | 4  | 2  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 91  | Xã Tề Lỗ          | <b>2</b>   | 1   | 1   | <b>2</b>   | 1  | 1  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 92  | Xã Liên Châu      | <b>2</b>   | 2   | 0   | <b>2</b>   | 2  | 0  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 93  | Xã Tam Hồng       | <b>2</b>   | 1   | 1   | <b>2</b>   | 1  | 1  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 94  | Xã Nguyệt Đức     | <b>1</b>   | 1   | 0   | <b>1</b>   | 1  | 0  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 95  | Xã Tam Sơn        | <b>18</b>  | 11  | 7   | <b>18</b>  | 11 | 7  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 96  | Xã Sông Lô        | <b>14</b>  | 5   | 9   | <b>14</b>  | 5  | 9  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 97  | Xã Hải Lựu        | <b>14</b>  | 5   | 9   | <b>14</b>  | 5  | 9  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 98  | Xã Yên Lãng       | <b>9</b>   | 4   | 5   | <b>9</b>   | 4  | 5  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 99  | Phường Vĩnh Phúc  | <b>1</b>   | 0   | 1   | <b>1</b>   | 0  | 1  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 100 | Xã Thịnh Minh     | <b>26</b>  | 10  | 16  | <b>26</b>  | 10 | 16 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 101 | Phường Tân Hòa    | <b>14</b>  | 10  | 4   | <b>14</b>  | 10 | 4  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 102 | Phường Kỳ Sơn     | <b>37</b>  | 13  | 24  | <b>37</b>  | 13 | 24 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 103 | Phường Hòa Bình   | <b>35</b>  | 10  | 25  | <b>35</b>  | 10 | 25 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 104 | Phường Thống Nhất | <b>21</b>  | 7   | 14  | <b>21</b>  | 7  | 14 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 105 | Xã Vân Sơn        | <b>102</b> | 73  | 29  | <b>92</b>  | 71 | 21 | <b>0</b> |  |  | 10 | 2  | 8  |
| 106 | Xã Mường Hoa      | <b>82</b>  | 78  | 4   | <b>68</b>  | 65 | 3  | <b>0</b> |  |  | 14 | 13 | 1  |
| 107 | Xã Tân Lạc        | <b>209</b> | 107 | 102 | <b>173</b> | 90 | 83 | <b>0</b> |  |  | 36 | 17 | 19 |

|     |                |            |     |    |            |     |    |          |  |  |    |    |    |
|-----|----------------|------------|-----|----|------------|-----|----|----------|--|--|----|----|----|
| 108 | Xã Toàn Thắng  | <b>94</b>  | 85  | 9  | <b>83</b>  | 75  | 8  | <b>0</b> |  |  | 11 | 10 | 1  |
| 109 | Xã Mường Bi    | <b>123</b> | 77  | 46 | <b>100</b> | 72  | 28 | <b>0</b> |  |  | 23 | 5  | 18 |
| 110 | Xã Yên Trị     | <b>30</b>  | 29  | 1  | <b>30</b>  | 29  | 1  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 111 | Xã Yên Thủy    | <b>16</b>  | 16  | 0  | <b>16</b>  | 16  | 0  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 112 | Xã Lạc Lương   | <b>45</b>  | 44  | 1  | <b>45</b>  | 44  | 1  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 113 | Xã Kim Bôi     | <b>60</b>  | 30  | 30 | <b>59</b>  | 29  | 30 | <b>0</b> |  |  | 1  | 1  |    |
| 114 | Xã Hợp Kim     | <b>89</b>  | 48  | 41 | <b>89</b>  | 48  | 41 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 115 | Xã Dũng Tiến   | <b>73</b>  | 34  | 39 | <b>70</b>  | 31  | 39 | <b>0</b> |  |  | 3  | 3  |    |
| 116 | Xã Mường Động  | <b>101</b> | 73  | 28 | <b>100</b> | 72  | 28 | <b>0</b> |  |  | 1  | 1  |    |
| 117 | Xã Nậm Sơn     | <b>55</b>  | 33  | 22 | <b>55</b>  | 33  | 22 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 118 | Xã Tân Mai     | <b>100</b> | 72  | 28 | <b>88</b>  | 63  | 25 | <b>0</b> |  |  | 12 | 9  | 3  |
| 119 | Xã Pà Cò       | <b>81</b>  | 74  | 7  | <b>77</b>  | 71  | 6  | <b>0</b> |  |  | 4  | 3  | 1  |
| 120 | Xã Bao La      | <b>29</b>  | 29  | 0  | <b>29</b>  | 29  | 0  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 121 | Xã Mai Châu    | <b>47</b>  | 40  | 7  | <b>43</b>  | 38  | 5  | <b>0</b> |  |  | 4  | 2  | 2  |
| 122 | Xã Mai Hạ      | <b>10</b>  | 8   | 2  | <b>10</b>  | 8   | 2  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 123 | Xã Thung Nai   | <b>20</b>  | 18  | 2  | <b>20</b>  | 18  | 2  | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 124 | Xã Cao Phong   | <b>42</b>  | 30  | 12 | <b>42</b>  | 30  | 12 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 125 | Xã Mường Thành | <b>126</b> | 101 | 25 | <b>126</b> | 101 | 25 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 126 | Xã Đà Bắc      | <b>111</b> | 97  | 14 | <b>111</b> | 97  | 14 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 127 | Xã Cao Sơn     | <b>53</b>  | 53  | 0  | <b>52</b>  | 52  | 0  | <b>0</b> |  |  | 1  | 1  |    |
| 128 | Xã Đức Nhân    | <b>199</b> | 170 | 29 | <b>199</b> | 170 | 29 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 129 | Xã Quy Đức     | <b>117</b> | 88  | 29 | <b>117</b> | 88  | 29 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 130 | Xã Tân Pheo    | <b>184</b> | 140 | 44 | <b>184</b> | 140 | 44 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |
| 131 | Xã Tiên Phong  | <b>85</b>  | 69  | 16 | <b>85</b>  | 69  | 16 | <b>0</b> |  |  | 0  |    |    |

|     |                |            |     |    |            |     |    |          |  |  |   |  |  |
|-----|----------------|------------|-----|----|------------|-----|----|----------|--|--|---|--|--|
| 132 | Xã Mường Vang  | <b>84</b>  | 80  | 4  | <b>84</b>  | 80  | 4  | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 133 | Xã Đại Đồng    | <b>56</b>  | 53  | 3  | <b>56</b>  | 53  | 3  | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 134 | Xã Ngọc Sơn    | <b>36</b>  | 33  | 3  | <b>36</b>  | 33  | 3  | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 135 | Xã Nhân Nghĩa  | <b>97</b>  | 66  | 31 | <b>97</b>  | 66  | 31 | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 136 | Xã Quyết Thắng | <b>158</b> | 151 | 7  | <b>158</b> | 151 | 7  | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 137 | Xã Thượng Cốc  | <b>64</b>  | 59  | 5  | <b>64</b>  | 59  | 5  | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 138 | Xã Yên Phú     | <b>41</b>  | 41  | 0  | <b>41</b>  | 41  | 0  | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 139 | Xã Lạc Sơn     | <b>84</b>  | 73  | 11 | <b>84</b>  | 73  | 11 | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 140 | Xã Lạc Thủy    | <b>12</b>  | 9   | 3  | <b>12</b>  | 9   | 3  | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 141 | Xã An Nghĩa    | <b>11</b>  | 7   | 4  | <b>11</b>  | 7   | 4  | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 142 | Xã An Bình     | <b>10</b>  | 6   | 4  | <b>10</b>  | 6   | 4  | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 143 | Xã Lương Sơn   | <b>9</b>   | 5   | 4  | <b>9</b>   | 5   | 4  | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 144 | Xã Cao Dương   | <b>86</b>  | 44  | 42 | <b>86</b>  | 44  | 42 | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |
| 145 | Xã Liên Sơn    | <b>30</b>  | 24  | 6  | <b>30</b>  | 24  | 6  | <b>0</b> |  |  | 0 |  |  |

*Danh sách gồm có 145 xã, phường*

## UBND TỈNH PHÚ THỌ

## Phụ lục tổng hợp

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỌT NÁT  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Quyết định số: 761/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Hộ

| STT      | Đối tượng                                                                           | Theo Đề án được duyệt |              |              | Tổng số sau điều chỉnh |              |              | Số điều chỉnh |           |           |              |            |            |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|------------------------|--------------|--------------|---------------|-----------|-----------|--------------|------------|------------|
|          |                                                                                     | Tổng số               | Trong đó     |              | Tổng số                | Trong đó     |              | Tổng số       | Tăng      |           | Tổng số      | Giảm       |            |
|          |                                                                                     |                       | Xây mới      | Cải tạo      |                        | Xây mới      | Cải tạo      |               | Xây mới   | Cải tạo   |              | Xây mới    | Cải tạo    |
|          | <b>Tổng số</b>                                                                      | <b>12,042</b>         | <b>8,113</b> | <b>3,929</b> | <b>10,800</b>          | <b>7,478</b> | <b>3,322</b> | <b>69</b>     | <b>25</b> | <b>44</b> | <b>1,311</b> | <b>660</b> | <b>651</b> |
| <b>1</b> | <b>Đối tượng người có công</b>                                                      | <b>2,131</b>          | <b>690</b>   | <b>1,441</b> | <b>1,475</b>           | <b>460</b>   | <b>1,015</b> | <b>28</b>     | <b>10</b> | <b>18</b> | <b>684</b>   | <b>240</b> | <b>444</b> |
| <b>2</b> | <b>Đối tượng thuộc 02 Chương trình MTQG</b>                                         | <b>3,683</b>          | <b>2,788</b> | <b>895</b>   | <b>3,495</b>           | <b>2,655</b> | <b>840</b>   | <b>0</b>      | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>188</b>   | <b>133</b> | <b>55</b>  |
| <i>a</i> | <i>Đối tượng thuộc CTMTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i> | 1,190                 | 1,183        | 7            | 1,149                  | 1,142        | 7            | 0             | 0         | 0         | 41           | 41         | 0          |
| <i>b</i> | <i>Đối tượng thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>                                   | 2,493                 | 1,605        | 888          | 2,346                  | 1,513        | 833          | 0             | 0         | 0         | 147          | 92         | 55         |
| <b>3</b> | <b>Đối tượng hộ nghèo, cận nghèo</b>                                                | <b>6,228</b>          | <b>4,635</b> | <b>1,593</b> | <b>5,830</b>           | <b>4,363</b> | <b>1,467</b> | <b>41</b>     | <b>15</b> | <b>26</b> | <b>439</b>   | <b>287</b> | <b>152</b> |